ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ TIÊN HƯNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /UBND-VHXH V/v triển khai thực hiện các quy định về lao động, việc làm và an toàn, vệ sinh lao động theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP và Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP của Chính phủ	*Tiên Hưng, ngày tháng năm 2026*

Kính gửi:
- Các thôn trên địa bàn xã;
- Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã;

Thực hiện Công văn số 6870/SNV-LĐVL ngày 07/7/2026 của Sở Nội vụ tỉnh Hưng Yên về việc triển khai thực hiện các quy định về lao động, việc làm và an toàn, vệ sinh lao động theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, Ủy ban nhân dân xã Tiên Hưng đề nghị các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và các thôn trên địa bàn triển khai thực hiện một số nội dung sau:

1. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định mới

- Các thôn, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp chủ động tuyên truyền, phổ biến đầy đủ nội dung của Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP và Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP đến cán bộ, người lao động, người sử dụng lao động và các tổ chức, cá nhân có liên quan; nâng cao nhận thức về các quy định mới trong lĩnh vực lao động, việc làm và an toàn, vệ sinh lao động.

- Tập trung tuyên truyền các nội dung về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực:

+ Dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Hoạt động dịch vụ việc làm;

+ Hoạt động cho thuê lại lao động;

+ Hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quản lý máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

2. Tổ chức thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật

- Mặc dù một số thủ tục hành chính được cắt giảm hoặc tạm dừng thực hiện theo quy định của Chính phủ, các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh vẫn phải:

+ Duy trì đầy đủ các điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật;

+ Thực hiện nghiêm Bộ luật Lao động, Luật Việc làm, Luật An toàn, vệ sinh lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động;

+ Thực hiện đầy đủ chế độ thông báo, báo cáo, thống kê theo quy định;

+ Lưu giữ đầy đủ hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra và hậu kiểm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Việc cắt giảm thủ tục hành chính chỉ thay đổi phương thức quản lý từ tiền kiểm sang tăng cường hậu kiểm, không làm thay đổi trách nhiệm tuân thủ pháp luật của các tổ chức, doanh nghiệp.

3. Đối với các doanh nghiệp, cơ sở sử dụng lao động trên địa bàn

- Chủ động rà soát việc thực hiện các quy định về lao động, tiền lương, hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội, an toàn, vệ sinh lao động.

- Tăng cường công tác huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- Chấp hành nghiêm việc thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm của cơ quan quản lý nhà nước.

4. Giao nhiệm vụ

- Phòng Văn hóa - Xã hội theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc việc triển khai thực hiện; tổng hợp khó khăn, vướng mắc phát sinh, tham mưu UBND xã báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

- Các trưởng thôn phối hợp tuyên truyền trên hệ thống loa tuyên truyền, tại các cuộc họp thôn và thông báo đến các hộ sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp trên địa bàn.

- Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp chủ động nghiên cứu các quy định mới; kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc về UBND xã để được hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Nhận được Công văn này, đề nghị các thôn, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, phản ánh về UBND xã Tiên Hưng (qua phòng Văn hóa - Xã hội) để tổng hợp, báo cáo theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT Đảng uỷ xã (Để B/c);
- Lãnh đạo UBND xã;
- Cổng Thông tin Điện tử xã;
- Đài Truyền thanh xã;
- Lưu: VT, VHXH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lương Đức Tuân

TTĐT

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 66.16/2026/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị quyết cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Điều 2. Nguyên tắc cắt giảm, đơn giản hóa, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh

1. Việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh phải bảo đảm tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Tiếp tục đổi mới toàn diện, nâng cao hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông; bảo đảm công khai, minh bạch, tối ưu hóa quy trình, thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính; nâng cao năng suất lao động, hiệu lực, hiệu quả quản lý, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản trị hành chính.

Chương II
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH

Điều 3. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an theo quy định tại Phụ lục I.1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương theo quy định tại Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 5. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định tại Phụ lục I.3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 6. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định tại Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 7. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại Phụ lục I.5 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 8. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Ngoại giao

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Ngoại giao theo quy định tại Phụ lục I.6 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 9. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ theo quy định tại Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 10. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng theo quy định tại Phụ lục I.8 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 11. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính theo quy định tại Phụ lục I.9 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 12. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp theo quy định tại Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 13. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng theo quy định tại Phụ lục I.11 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 14. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định tại Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 15. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế theo quy định tại Phụ lục I.13 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 16. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại Phụ lục I.14 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Tổ chức thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ:

a) Chịu trách nhiệm triển khai thi hành Nghị quyết này.

b) Trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh, bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

c) Công bố thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực được quy định tại Chương II Nghị quyết này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh trong lĩnh vực đó tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 4 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027 trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có quy định về thủ tục hành chính liên quan đến quy định tại Nghị quyết này được thông qua hoặc ban hành và thời điểm có hiệu lực trong khoảng thời gian từ ngày 15 tháng 4 năm 2026 đến trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này hết hiệu lực kể từ thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian quy định của Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định về thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong Nghị quyết này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CĐS (2b). FO

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Hồ Quốc Dũng

TTĐT

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 66.18/2026/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2026*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 5
Ngày: 21.5.2026

NGHỊ QUYẾT
Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị quyết phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh

1. Việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh phải bảo đảm tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo; tăng tính chủ động của chính quyền địa phương; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Tiếp tục đổi mới toàn diện, nâng cao hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông; bảo đảm công khai, minh bạch, tối ưu hóa quy trình, thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính; nâng cao năng suất lao động, hiệu lực, hiệu quả quản lý, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản trị hành chính.

Chương II
PHÂN QUYỀN, CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

Điều 3. Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh

1. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an theo quy định tại Phụ lục I.1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương theo quy định tại Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định tại Phụ lục I.3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ theo quy định tại Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng theo quy định tại Phụ lục I.5 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

6. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp theo quy định tại Phụ lục I.6 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

7. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính theo quy định tại Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

8. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng theo quy định tại Phụ lục I.8 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

9. Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định tại Phụ lục I.9 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

10. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế theo quy định tại Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

11. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định tại Phụ lục I.11 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Bãi bỏ một số điểm, phần, mục tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh

1. Bãi bỏ quy định tại các khoản B.II, B.VII, B.XI, B.XII, B.XIV, B.XV, phần D, các khoản E.II, E.III, E.VI, E.VII, H.I, H.II Mục 1; khoản B.II, B.IV, phần D, phần E, khoản H.II Mục 2 Phụ lục I.3 ban hành kèm theo Nghị quyết

số 66.16/2026/NQ-CP. Bãi bỏ các quy định liên quan đến trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông tại khoản B.III Mục 2 Phụ lục I.3 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ- CP.

2. Bãi bỏ quy định tại các điểm I.5 và các khoản VI, VII Mục 1 Phụ lục I.4; các khoản B.II, B.III, B.IV, B.V Mục 2 Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

3. Bãi bỏ quy định tại các khoản A.II, B.I, B.II, B.III, B.IV, B.V, B.VI, B.VII, B.VIII, B.IX, mục 1 Phụ lục I.7; phần B mục 2 Phụ lục I.7 và Mẫu số 01, 02 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

4. Bãi bỏ quy định tại khoản Đ.I Mục 1 Phụ lục I.9; khoản C.III, C.IV, C.V, C.VI Mục 2 Phụ lục I.9; số thứ tự 13 Phần I Phụ lục II; số thứ tự 45 Phần II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

5. Bãi bỏ quy định tại Phần D Mục 1 Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

6. Bãi bỏ quy định tại các khoản B.I, B.II, B.III, B.IV, B.V, B.VI, B.VII, B.VIII, B.IX, C.XI, C.XIV, C.XV Mục 1 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết 66.16/2026/NQ-CP.

7. Bãi bỏ quy định tại Mục 1; khoản I, II, III, IV và khoản V Mục 2 Phụ lục I.13 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 5. Tổ chức thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ trong phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc tổ chức triển khai thi hành Nghị quyết này; chịu trách nhiệm tính khả thi các nội dung phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh; ban hành theo thẩm quyền các biện pháp quản lý phù hợp với việc chuyển phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm và bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

b) Tham mưu cho Chính phủ trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này để phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

c) Công bố thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính.

d) Tiếp tục rà soát để đề xuất việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 2 Nghị quyết này, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án thực thi.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức triển khai thi hành Nghị quyết này; bố trí các điều kiện bảo đảm để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được phân quyền.

3. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, người tham gia xây dựng Nghị quyết này và tham gia xác định, xử lý khó khăn, vướng mắc theo cơ chế đặc biệt quy định tại Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn trách nhiệm trong trường hợp đã tuân thủ đầy đủ các quy trình, quy định liên quan và không vụ lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn xảy ra thiệt hại.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính được đơn giản hóa thuộc các lĩnh vực quy định tại Điều 3 và Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh trong lĩnh vực đó tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

2. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đã được cắt giảm thuộc các lĩnh vực được quy định tại Điều 3 và Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì dừng việc giải quyết thủ tục hành chính, hoàn trả hồ sơ cho cá nhân, tổ chức nếu có yêu cầu.

3. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027 trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều này.

2. Các quy định tại phần B, E tiểu mục 2.1 Phụ lục I.2; khoản III, IV mục 2 Phụ lục I.5; phần A, B, C tiểu mục 2.1, phần A, B, C tiểu mục 2.2 Mục 2 Phụ lục I.9; phần A, B mục 1, phần A, B mục 2 Phụ lục I.11 ban hành kèm theo Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 5 năm 2026.

3. Trong thời gian quy định của Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định về thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong Nghị quyết này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có quy định về thủ tục hành chính liên quan đến quy định tại Nghị quyết này được thông qua hoặc ban hành và thời điểm có hiệu lực trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết này được ký ban hành đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này hết hiệu lực kể từ thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Quốc hội (để báo cáo);
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để báo cáo);
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CĐS (2b). 70

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Thị Thanh Trà

Phụ lục I

(Kèm theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

Phụ lục I.1	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.
Phụ lục I.2	Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.
Phụ lục I.3	Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.
Phụ lục I.4	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ.
Phụ lục I.5	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.
Phụ lục I.6	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.
Phụ lục I.7	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính.
Phụ lục I.8	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.
Phụ lục I.9	Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
Phụ lục I.10	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.
Phụ lục I.11	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phụ lục I.1

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG AN

Mục 1

PHÂN QUYỀN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ

Thủ tục thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ

Việc thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ trong phạm vi quản lý của Bộ Công an quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15 thuộc thẩm quyền của Phòng cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an cấp tỉnh nơi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng trụ sở.

Mục 2

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ

I. Không thực hiện Thu hồi giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

II. Không thu hồi công cụ hỗ trợ đối với tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, sửa chữa công cụ hỗ trợ trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã thu hồi giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

III. Không thực hiện thủ tục Cấp giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 50 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 9, khoản 14, điểm c khoản 15, điểm b khoản 16 Điều 9 Luật sửa đổi, bổ sung 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự số 118/2025/QH15.

IV. Không thực hiện thủ tục Cấp lại giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

V. Hồ sơ thủ tục trang bị vũ khí quân dụng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, đơn vị có nhu cầu trang bị, doanh nghiệp bán vũ khí quân dụng, họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật và người đến liên hệ, lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí quân dụng, thông tin về việc lãnh đạo Bộ, ngành đồng ý trang bị số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí quân dụng.

VI. Hồ sơ thủ tục trang bị vũ khí thể thao quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu trang bị, tổ chức, doanh nghiệp bán vũ khí thể thao và họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật, lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí thể thao, thông tin về việc cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đồng ý trang bị số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí thể thao.

VII. Hồ sơ thủ tục trang bị công cụ hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu trang bị và tên, địa chỉ của tổ chức, doanh nghiệp bán công cụ hỗ trợ, lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu công cụ hỗ trợ cần trang bị, họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật. Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thành lập lực lượng bảo vệ chuyên trách thì văn bản đề nghị phải bổ sung thông tin số, ngày, tháng, năm ban hành quyết định thành lập lực lượng bảo vệ chuyên trách.

B. LĨNH VỰC KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ PHÂN TÍCH, TỔNG HỢP DỮ LIỆU

I. Không thực hiện quy định "Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu" tại khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 37, Điều 38, khoản 2, khoản 3 Điều 39, khoản 3 Điều 40, khoản 6 Điều 42 Nghị định số 169/2025/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

II. Không thực hiện quy định "kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu" tại khoản 1 Điều 39 Nghị định số 169/2025/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

III. Không thực hiện mẫu TK03 (Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu), TK07 (Tờ khai đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu), GCN03 (Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu), QĐ03 (Quyết định về việc

thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 169/2025/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

C. LĨNH VỰC PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

I. Không thực hiện thủ tục Kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy quy định tại điểm c khoản 5 Điều 18 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15; Điều 10 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (Nghị định số 105/2025/NĐ-CP).

II. Không thực hiện thủ tục Nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (đối với công trình, phương tiện giao thông đã được cơ quan Công an cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế nhưng chưa được chấp thuận kết quả nghiệm thu) quy định tại khoản 3 Điều 46 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân quy định tại điểm b khoản 5 Điều 46 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

IV. Hồ sơ thủ tục Thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy quy định tại điểm a khoản 4 Điều 9 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

Đối với thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công công trình trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở: văn bản đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo Mẫu số PC11 kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP; giấy tờ hợp pháp về đất đai hoặc văn bản về chủ trương đầu tư, xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công thể hiện những nội dung quy định tại điểm e, điểm g khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

V. Hồ sơ thủ tục cấp Giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

1. Đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy được sản xuất, lắp ráp trong nước: văn bản đề nghị cấp giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy theo Mẫu số PC20 kèm theo Nghị định 105/2025/NĐ-CP; kết quả thử nghiệm đúng với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động thử

nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (cho phép sử dụng kết quả thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm nước ngoài thực hiện được đơn phương thừa nhận theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật); chứng nhận xuất xưởng; tài liệu kỹ thuật của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy (nếu có).

2. Đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy nhập khẩu: văn bản đề nghị cấp giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy theo Mẫu số PC20 kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP; kết quả đánh giá sự phù hợp đúng với tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ do tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài đã được thừa nhận thực hiện; chứng nhận xuất xứ; tài liệu kỹ thuật của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy (nếu có).

Trường hợp không có kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm nước ngoài thì được sử dụng kết quả thử nghiệm do tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Mục 3

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

A. LĨNH VỰC VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ

Không thực hiện quy định về điều kiện "chỉ được kinh doanh công cụ hỗ trợ theo giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ" của tổ chức, doanh nghiệp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

B. LĨNH VỰC VỀ AN NINH TRẬT TỰ

I. Kinh doanh súng bắn sơn

1. Không thực hiện quy định về ngành nghề kinh doanh súng bắn sơn và phạm vi quản lý tại khoản 8 Điều 3 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (Nghị định số 96/2016/NĐ-CP).

2. Không thực hiện quy định về ngành, nghề kinh doanh súng bắn sơn (trừ cung ứng dịch vụ sử dụng súng bắn sơn) và kinh doanh cung ứng dịch vụ sử dụng súng bắn sơn tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 24 Nghị

định số 96/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

3. Không thực hiện quy định về ngành, nghề kinh doanh súng bắn sơn tại điểm đ khoản 10 Điều 25 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

4. Không thực hiện quy định về ngành, nghề kinh doanh súng bắn sơn tại khoản 14 Điều 25 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP .

5. Không thực hiện quy định trách nhiệm của cơ sở kinh doanh súng bắn sơn quy định tại Điều 27 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

6. Không thực hiện điều kiện về an ninh trật tự đối với ngành, nghề kinh doanh súng bắn sơn quy định tại Điều 7 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP và Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

7. Không thực hiện điều kiện về phương án đảm bảo an ninh trật tự đối với ngành, nghề kinh doanh súng bắn sơn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

8. Không thực hiện quy định chỉ cơ sở kinh doanh thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an mới được kinh doanh súng bắn sơn (không bao gồm cơ sở kinh doanh cung ứng dịch vụ sử dụng súng bắn sơn) tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

9. Không thực hiện quy định tại điểm i và điểm k khoản 2 Điều 15 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình (Nghị định số 282/2025/NĐ-CP).

II. Kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên

1. Không thực hiện quy định về ngành nghề kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên và phạm vi quản lý tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

2. Không thực hiện quy định điều kiện về an ninh trật tự đối với ngành, nghề kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên tại Điều 7 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP, Nghị định số 58/2026/NĐ-CP và tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 151/2024/NĐ-CP.

3. Không thực hiện quy định ngành, nghề kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên, gồm: Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, xuất khẩu, mua, bán cờ hiệu, đèn, còi phát tín hiệu ưu tiên của xe cơ giới tại điểm c khoản 3 Điều 19 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

4. Không thực hiện quy định về ngành, nghề kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên tại điểm a khoản 3 Điều 24 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

5. Không thực hiện quy định trách nhiệm của cơ sở kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên tại Điều 31 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

6. Không thực hiện quy định tại điểm m và điểm n khoản 3 Điều 15 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP.

III. Kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động

1. Không thực hiện quy định về ngành nghề kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động và phạm vi quản lý tại khoản 19 Điều 3 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

2. Không thực hiện quy định điều kiện về an ninh trật tự đối với ngành, nghề kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động tại Điều 7 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP và Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

3. Không thực hiện quy định chỉ cơ sở kinh doanh thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an mới được kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP .

4. Không thực hiện quy định ngành, nghề kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động, gồm: Sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, mua, bán các thiết bị ngăn chặn tín hiệu liên lạc từ điện thoại di động đến trạm gốc tại điểm c khoản 3 Điều 19 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

5. Không thực hiện quy định về ngành, nghề kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động tại điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

6. Không thực hiện quy định trách nhiệm của của cơ sở kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động quy định tại Điều 40 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

7. Không thực hiện quy định tại điểm r khoản 3 Điều 15 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP.

C. LĨNH VỰC KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ PHÂN TÍCH, TỔNG HỢP DỮ LIỆU

I. Không thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 169/2025/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

II. Không thực hiện quy định tại Điều 29 Nghị định số 169/2025/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

Phụ lục I.2

PHÂN QUYỀN, CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

Mục 1

PHÂN QUYỀN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

A. LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

I. Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp

1. Việc cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp được quy định tại điểm b khoản 4 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15 thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

2. Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp quy định tại Điều 37 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

2.1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp bao gồm:

a) Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ doanh nghiệp; số giấy phép kinh doanh; lý do; số lượng, chủng loại, nước sản xuất; cửa khẩu; phương tiện, thời gian vận chuyển; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật;

b) Bản sao hợp đồng mua bán vật liệu nổ công nghiệp với doanh nghiệp nước ngoài; hợp đồng mua bán vật liệu nổ công nghiệp với doanh nghiệp trong nước.

2.2. Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15 nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

2.3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.4. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn 06 tháng.

Mẫu giấy đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo Mẫu số 01 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo

Nghị quyết này; Mẫu Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp/tiền chất thuốc nổ theo Mẫu số 02 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

B. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

I. Thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh

1. Việc quyết định cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Quy trình cấp Giấy phép cho thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo quy định tại điểm B.I.2.b Mục này trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin một cửa quốc gia.

b) Hồ sơ bao gồm:

b1) Đơn đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo Mẫu số 03 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 bản chính;

b2) Tài liệu thuyết minh về kế hoạch sử dụng, quy trình quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình sử dụng;

b3) Phương án xử lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau khi sử dụng: 01 bản chính;

b4) Báo cáo tình hình thực hiện các giấy phép đã được cấp trước đó (nếu có): 01 bản chính.

Trường hợp nộp trực tuyến, thương nhân nộp bản sao điện tử của các tài liệu được yêu cầu.

c) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định hoặc cần bổ sung tài liệu giải trình, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp không cấp phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

II. Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài

1. Việc cấp Giấy phép cho thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14, khoản 3 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại (sau đây gọi là Nghị định số 146/2025/NĐ-CP) và quy định tại Điều 46 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương (sau đây gọi là Nghị định số 69/2018/NĐ-CP), được sửa đổi tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Quy trình cấp Giấy phép cho thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia đến cơ quan cấp phép.

Hồ sơ đề nghị bao gồm: Văn bản đề nghị gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo Mẫu số 04 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 bản chính; Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh (nếu có): 01 bản sao.

Trường hợp nộp trực tuyến, thương nhân nộp bản sao điện tử của các tài liệu được yêu cầu.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho phép thương nhân. Trường hợp không cấp phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

Mục 2

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Tiểu mục 2.1

CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC DẦU KHÍ

I. Không thực hiện thủ tục phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu dầu khí ký kết hợp đồng dầu khí quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 24 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Điều 13, Điều 20 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí; mục 2 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

II. Không thực hiện thủ tục chấp thuận gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí, gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 31 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15; Điều 27 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP; mục 5 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP; giữ lại/kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí quy định tại khoản 5 Điều 31 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Điều 28 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP; mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí theo quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 32 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 32 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP; mục 6 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục phê duyệt chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Điều 33 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP; mục 7 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP; việc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Điều 34 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP; mục 8 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện thủ tục chấp thuận để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí; hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Điều 55 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP.

V. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương theo quy định của Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Nghị định số 45/2023/NĐ-CP và Nghị định số

146/2025/NĐ-CP, bảo đảm không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh đối với các nội dung sau:

1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu dầu khí ký kết hợp đồng dầu khí.

2. Chấp thuận gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí, gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí; giữ lại/kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí; phê duyệt mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, chấp thuận hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí.

3. Phê duyệt chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí; việc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí.

4. Chấp thuận để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí; hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí.

5. Việc thẩm định, chấp thuận, phê duyệt của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam được thực hiện theo quy trình do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ban hành.

6. Trường hợp các nội dung phê duyệt, chấp thuận tại điểm A.V.1, điểm A.V.2, điểm A.V.3 Mục này dẫn đến phải điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Không thực hiện các thủ tục gồm cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện theo quy định tại Điều 70 Luật Điện lực số 61/2024/QH15 và các Điều 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19 của Thông tư số 02/2025/TT-BCT quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực, Điều 9 Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

C. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

I. Không thực hiện thủ tục chấp thuận hàng hóa dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 135 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 và khoản 1 Điều 29 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

II. Không thực hiện thủ tục cấp phép chấp thuận việc bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 137 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 và khoản 2 Điều 29 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép gia công hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 và khoản 4 Điều 38 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

D. LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

I. Không thực hiện các thủ tục hành chính cấp Chứng chỉ quản lý năng lượng; cấp lại Chứng chỉ quản lý năng lượng khi hết hạn; cấp đổi, cấp lại Chứng chỉ quản lý năng lượng khi chưa hết hạn; thu hồi chứng chỉ quản lý năng lượng theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Luật số 77/2025/QH15) và khoản 6 Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Mẫu chứng chỉ quản lý năng lượng tại Phụ lục 1 Thông tư số 53/2025/TT-BCT.

II. Quy định về thực hiện đào tạo quản lý năng lượng tại Điều 7 Thông tư số 53/2025/TT-BCT được thực hiện như sau

1. Cơ sở đào tạo thông báo tuyển sinh rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết tại cơ sở đào tạo. Nội dung thông báo tuyển sinh bao gồm:

a) Mục đích, yêu cầu của khóa đào tạo;

b) Nội dung chương trình, thời gian, hình thức đào tạo, địa điểm, kinh phí và các thông tin cần thiết khác của khóa đào tạo.

2. Cơ sở đào tạo gửi văn bản đến Bộ Công Thương trước ngày khai giảng 10 ngày làm việc, thông tin về mục đích, thời gian đào tạo, hình thức đào tạo, địa điểm, số lượng học viên, giảng viên tham gia khóa đào tạo. Trường hợp có thay đổi kế hoạch, cơ sở đào tạo phải kịp thời thông báo cho Bộ Công Thương.

3. Cơ sở đào tạo thực hiện đào tạo theo đúng nội dung chương trình do Bộ Công Thương ban hành.

4. Cơ sở đào tạo được thu học phí của học viên theo quy định của pháp luật.

5. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm tổ chức đánh giá năng lực cho các học viên tham gia khóa đào tạo và cấp chứng chỉ quản lý năng lượng trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi kết thúc khóa đào tạo. Bộ Công Thương giám sát quá trình tổ chức đánh giá năng lực của cơ sở đào tạo.

E. LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ

I. Không thực hiện quy định về giấy phép mua bán thuốc lá tại các khoản 1, 3 Điều 19 Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá số 09/2012/QH13.

II. Không thực hiện quy định về giấy phép bán thuốc lá tại điểm a khoản 1 Điều 25 Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá số 09/2012/QH13.

III. Không thực hiện quy định về giấy phép đầu tư trồng cây thuốc lá tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP.

Tiểu mục 2.2

ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC QUẢN LÝ BÁN HÀNG ĐA CẤP

I. Không thực hiện phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại số thứ tự 7.2 Mục II phần A Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13.

II. Trình tự thực hiện thủ tục cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp quy định tại Điều 11 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (Nghị định số 137/2026/NĐ-CP)

1. Tiếp nhận hồ sơ

a) Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP (kèm theo bản điện tử định dạng ".doc" hoặc ".docx" đối với giấy tờ quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP và định dạng ".xls" hoặc ".xlsx" đối với tài liệu quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP) tới Bộ Công Thương;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Bộ Công Thương thông báo cho doanh nghiệp về tính đầy đủ, đúng quy định của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản để doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

c) Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương ban hành thông báo sửa đổi, bổ sung hồ sơ, Bộ Công Thương trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

2. Thẩm định hồ sơ

a) Bộ Công Thương thẩm định hồ sơ trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành thông báo về tính đầy đủ, đúng quy định của hồ sơ.

b) Nội dung thẩm định: Thẩm định nội dung các tài liệu trong hồ sơ, đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Trường hợp hồ sơ có liên quan đến văn bản xác nhận ký quỹ, Bộ Công Thương gửi xác nhận bằng văn bản với ngân hàng nơi doanh nghiệp ký quỹ về tính xác thực của văn bản xác nhận ký quỹ. Ngân hàng có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Công Thương.

c) Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản yêu cầu doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Doanh nghiệp được nộp bổ sung hồ sơ 01 lần trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành thông báo.

Thời hạn thẩm định hồ sơ sửa đổi, bổ sung là 10 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương nhận được hồ sơ sửa đổi, bổ sung.

3. Trả lại hồ sơ

a) Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ đúng thời hạn quy định tại điểm A.II.2.c tiểu mục 2.2 hoặc hồ sơ của doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP sau khi đã sửa đổi, bổ sung hoặc không nhận được xác nhận của ngân hàng theo đúng thời hạn yêu cầu, Bộ Công Thương thông báo trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do trả lại hồ sơ;

b) Trường hợp doanh nghiệp rút hồ sơ trong quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, Bộ Công Thương trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

4. Cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP, Bộ Công Thương cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo Mẫu số 02, Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 137/2026/NĐ-CP và giao lại cho doanh nghiệp 01 bản các tài liệu quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP có đóng dấu treo hoặc dấu giáp lai của Bộ Công Thương.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, Bộ Công Thương có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, thông báo cho ngân hàng nơi doanh nghiệp ký quỹ và cung cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp kèm theo bản sao các tài liệu quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 Nghị định số

137/2026/NĐ-CP cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên toàn quốc bằng một trong các phương thức sau:

a) Gửi qua dịch vụ bưu chính;

b) Thư điện tử;

c) Hệ thống công nghệ thông tin quản lý bán hàng đa cấp của Bộ Công Thương.

6. Đối với hồ sơ nộp qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia, doanh nghiệp sử dụng chữ ký điện tử để xác nhận trên các tài liệu trong thành phần hồ sơ. Kết quả của thủ tục được trả trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

III. Không thực hiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 54 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại Thông tư số 09/2024/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp.

B. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CẠNH TRANH

I. Thủ tục đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm

1. Hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm

Hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm được quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14 bao gồm:

a) Đơn đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh theo Mẫu số 06 tại Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Dự thảo nội dung thỏa thuận giữa các bên hoặc các văn bản, tài liệu tương đương có nội dung liên quan đến thỏa thuận hạn chế cạnh tranh dự định thực hiện;

c) Bản sao văn bản có giá trị tương đương Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của từng doanh nghiệp tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm đối với doanh nghiệp không được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp của Việt Nam; bản sao Điều lệ của hiệp hội ngành, nghề đối với trường hợp thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm có sự tham gia của hiệp hội ngành, nghề;

d) Báo cáo tài chính của từng doanh nghiệp tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ hoặc báo cáo tài chính từ thời điểm thành lập đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với doanh nghiệp mới thành lập có xác nhận của tổ chức kiểm toán theo quy định của pháp luật;

đ) Báo cáo giải trình cụ thể việc đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14 kèm theo chứng cứ để chứng minh;

e) Văn bản ủy quyền của các bên tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm cho bên đại diện (nếu có).

2. Trình tự thụ lý hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm

Thụ lý hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm quy định tại Điều 16 Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14:

a) Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thụ lý hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho bên nộp hồ sơ về tính đầy đủ, đúng quy định của hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thông báo bằng văn bản các nội dung cụ thể cần sửa đổi, bổ sung để các bên sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo.

Khi kết thúc thời hạn mà bên được yêu cầu không sửa đổi, bổ sung hoặc sửa đổi, bổ sung hồ sơ không đầy đủ theo yêu cầu thì Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trả lại hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ.

c) Hồ sơ được thụ lý kể từ ngày Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia ra thông báo hồ sơ đầy đủ, đúng quy định tại Điều 15 Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14.

3. Thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm

Thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14:

Thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ là 45 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ.

II. Thủ tục thông báo tập trung kinh tế

1. Hồ sơ thông báo tập trung kinh tế được quy định tại Điều 34 Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14

Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ thông báo tập trung kinh tế bao gồm:

a) Thông báo tập trung kinh tế theo Mẫu số 07 tại Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Dự thảo nội dung thỏa thuận tập trung kinh tế hoặc dự thảo hợp đồng, biên bản ghi nhớ hoặc tài liệu tương đương về việc tập trung kinh tế;

c) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đối với doanh nghiệp không thành lập theo quy định pháp luật về doanh nghiệp.

Đối với giấy tờ, tài liệu của nước ngoài thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật về hợp pháp hóa lãnh sự.

d) Báo cáo tài chính của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm thông báo tập trung kinh tế hoặc báo cáo tài chính từ thời điểm thành lập đến thời điểm thông báo tập trung kinh tế đối với doanh nghiệp mới thành lập có xác nhận của tổ chức kiểm toán theo quy định của pháp luật;

đ) Danh sách các công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên, chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị phụ thuộc khác của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế (nếu có);

e) Danh sách các loại hàng hóa, dịch vụ mà từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đang kinh doanh;

g) Thông tin về thị phần trong lĩnh vực dự định tập trung kinh tế của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm thông báo tập trung kinh tế;

h) Phương án khắc phục khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh của việc tập trung kinh tế;

i) Báo cáo đánh giá tác động tích cực của việc tập trung kinh tế và các biện pháp tăng cường tác động tích cực của việc tập trung kinh tế.

2. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ thông báo tập trung kinh tế theo hình thức trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia và chịu trách nhiệm về tính trung thực của hồ sơ. Tài liệu trong hồ sơ bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt.

III. Ngưỡng thông báo tập trung kinh tế được quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định 35/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Cạnh tranh

Các doanh nghiệp dự định tham gia tập trung kinh tế, trừ các doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 35/2020/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Cạnh tranh, phải thông báo cho Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trước khi thực hiện tập trung kinh tế nếu thuộc trong một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổng tài sản trên thị trường Việt Nam của doanh nghiệp hoặc nhóm doanh nghiệp liên kết mà doanh nghiệp đó là thành viên đạt 6.000 tỷ đồng trở lên trong năm tài chính liền kề trước năm dự kiến thực hiện tập trung kinh tế;

b) Tổng doanh thu bán ra hoặc doanh số mua vào trên thị trường Việt Nam của doanh nghiệp hoặc nhóm doanh nghiệp liên kết mà doanh nghiệp đó là thành viên đạt 6.000 tỷ đồng trở lên trong năm tài chính liền kề trước năm dự kiến thực hiện tập trung kinh tế;

c) Giá trị giao dịch của tập trung kinh tế từ 2.000 tỷ đồng trở lên;

d) Thị phần kết hợp của các doanh nghiệp dự định tham gia tập trung kinh tế từ 20% trở lên trên thị trường liên quan trong năm tài chính liền kề trước năm dự kiến thực hiện tập trung kinh tế.

IV. Không thực hiện phí xử lý vụ việc cạnh tranh tại số thứ tự 4 Mục II Phần A Phụ lục số 01 Danh mục Phí, Lệ phí ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13.

C. LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

I. Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ

Thời hạn cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ quy định tại khoản 5 Điều 45 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

II. Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ

Thời hạn cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

D. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

I. Thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh trừ vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt theo pháp luật về công nghiệp, an ninh và động viên quốc phòng

1. Hồ sơ cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14, khoản 1 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP và mục 1 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, bao gồm:

a) Đơn đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, theo Mẫu số 03 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 bản chính.

b) Tài liệu thuyết minh về kế hoạch sử dụng, quy trình quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình sử dụng; phương án xử lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau khi sử dụng: 01 bản chính.

c) Báo cáo tình hình thực hiện các giấy phép đã được cấp trước đó (nếu có): 01 bản chính.

d) Các tài liệu, giấy tờ khác do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý quy định (nếu có).

Trường hợp nộp trực tuyến, thương nhân nộp bản sao điện tử của các tài liệu được yêu cầu.

2. Quy trình cấp phép xuất khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm nhập khẩu

a) Thương nhân gửi hồ sơ đề nghị cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do.

d) Cơ quan cấp phép quy định thời hạn hiệu lực của văn bản chấp thuận cho phép thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong từng trường hợp, nhưng không ít hơn 12 tháng.

II. Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác

1. Không áp dụng thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác đối với hàng hóa thuộc diện quản lý bằng hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch

nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14.

2. Hồ sơ cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác đối với hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 19 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác theo Mẫu 2 Phụ lục IV quy định tại Thông tư số 12/2018/TT-BCT quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 38/2025/TT-BCT: 01 bản chính;

b) Hợp đồng, thỏa thuận thuê, mượn: 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

III. Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập

1. Không áp dụng thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập đối với hàng hóa thuộc Danh mục cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 42 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14

2. Hồ sơ cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập đối với hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 17, khoản 3 Điều 19 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập, theo mẫu 3 Phụ lục IV quy định tại Thông tư số 12/2018/TT-BCT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 38/2025/TT-BCT: 01 bản chính hoặc 01 bản sao điện tử trong trường hợp nộp trực tuyến;

b) Hợp đồng, thỏa thuận sửa chữa, bảo hành hoặc hợp đồng, thỏa thuận cho thuê, mượn hàng hóa: 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

IV. Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh

Trình tự, thủ tục cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14, khoản 5 Điều 28 và mục 13 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa của chủ hàng, theo Mẫu số 05 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 (một) bản chính.

b) Giấy phép quá cảnh hàng hóa đã được cấp: 01 (một) bản sao (có ký xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của chủ hàng).

c) Văn bản xác nhận của cơ quan Hải quan về tình trạng lô hàng quá cảnh: 01 (một) bản chính.

d) Tờ khai Hải quan của lô hàng quá cảnh: 01 (một) bản sao (có ký xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của chủ hàng).

Trường hợp nộp trực tuyến, thương nhân nộp bản sao điện tử của các tài liệu được yêu cầu.

2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để chủ hàng yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời cho phép hay không cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa. Trường hợp không cho phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời chủ hàng và nêu rõ lý do.

Tiểu mục 2.3

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Không thực hiện quy định về xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 20 Nghị định số 133/2026/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực.

B. LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Không thực hiện quy định tại Điều 28 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31/01/2022).

C. LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU

1. Không thực hiện quy định xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký bán rượu có độ cồn từ 5,5 độ trở lên tiêu dùng tại chỗ, kinh doanh rượu có độ cồn dưới 5,5 độ và sản xuất rượu thủ công có độ cồn từ 5,5 độ trở lên bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại tại Điều 25 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Nghị định số 98/2020/NĐ-CP).

2. Không thực hiện quy định xử phạt vi phạm hành chính về nhập khẩu rượu tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 26 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP và Nghị định số 24/2025/NĐ-CP.

3. Không thực hiện quy định xử phạt vi phạm hành chính về kinh doanh rượu tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP và Nghị định số 24/2025/NĐ-CP.

D. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

Không thực hiện quy định xử phạt vi phạm hành chính về kinh doanh khí quy định tại Mục 1 Chương IV Nghị định số 99/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP.

Mục 3

CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LIÊN QUAN ĐẾN CÁC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BÃI BỎ

Tiểu mục 3.1

CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

A. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

I. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG quy định tại các Điều 36, 37, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP về kinh doanh khí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 87/2018/NĐ-CP).

II. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG quy định tại các Điều 36, 37, 43 và Điều 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

V. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

VI. Không thực hiện thủ tục Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

VII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG quy định tại các Điều 36, 37, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

VIII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

IX. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

X. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG quy định tại các Điều 36, 38, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XI. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XII. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XIII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai quy định tại các Điều 36, 40, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XIV. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XV. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XVI. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn quy định tại các Điều 36, 40, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XVII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XVIII. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XIX. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải quy định tại các Điều 36, 40, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XX. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXI. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG quy định tại các Điều 36, 38, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXIII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXIV. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXV. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải quy định tại các Điều 36, 40, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP;

XXVI. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXVII. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXVIII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG quy định tại các Điều 36, 38, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXIX. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXX. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXI. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải quy định tại các Điều 36, 40, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXIII. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXIV. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXV. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXVI. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai quy định tại các Điều 36, 39, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXVII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG quy định tại các Điều 36, 41, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXVIII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXIX. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XL. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini quy định tại các Điều 36, 42, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XLI. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XLII. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU

I. Không thực hiện thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép phân phối rượu quy định tại các Điều 21, 25, 26 và 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

II. Không thực hiện thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép bán buôn rượu quy định tại các Điều 22, 25, 26 và 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu quy định tại các Điều 23, 25, 26 và 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh quy định tại Điều 20 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

V. Không thực hiện thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh quy định tại Điều 26 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

VI. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh quy định tại Điều 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

VII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) quy định tại Điều 19 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

VIII. Không thực hiện thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) quy định tại Điều 26 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

IX. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) quy định tại Điều 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

X. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) quy định tại Điều 19 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP, điểm 2 khoản I mục B Phụ lục VI Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

XI. Không thực hiện thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) quy định tại Điều 26

Nghị định số 105/2017/NĐ-CP, điểm 2 khoản II mục B Phụ lục VI Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

XII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) theo quy định tại Điều 25, Điều 27 Nghị định 105/2017/NĐ-CP, điểm 3 khoản III mục B Phụ lục VI Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

Tiểu mục 3.2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH

A. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

I. Không thực hiện điều kiện đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí tại Điều 6 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

II. Không thực hiện điều kiện đối với thương nhân sản xuất, chế biến khí tại Điều 7 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

III. Không thực hiện điều kiện đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí tại Điều 8 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện điều kiện đối với cửa hàng bán lẻ LPG chai tại Điều 10 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

V. Không thực hiện điều kiện đối với trạm nạp LPG vào chai, trạm nạp LPG vào xe bồn, trạm nạp LPG/LNG/CNG vào phương tiện vận tải tại Điều 11 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

VI. Không thực hiện điều kiện đối với sản xuất, sửa chữa chai LPG tại Điều 14 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP

VII. Không thực hiện điều kiện đối với sản xuất chai: LPG mini tại Điều 15 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

VIII. Không thực hiện điều kiện kinh doanh dịch vụ cho thuê bồn chứa, kho chứa LPG chai tại Điều 18 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

IX. Không thực hiện điều kiện kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí tại Điều 19 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU

I. Không thực hiện quy định "Kinh doanh rượu không có giấy phép hoặc không đăng ký" tại khoản 11 Điều 5 Luật Phòng chống tác hại rượu, bia số 44/2019/QH14;

II. Không thực hiện điều kiện quy định tại Điều 15 Luật Phòng chống tác hại rượu, bia số 44/2019/QH14;

III. Không thực hiện quy định "Đáp ứng quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 15" tại khoản 1 Điều 16 Luật Phòng chống tác hại rượu, bia số 44/2019/QH14;

IV. Không thực hiện điều kiện phân phối rượu quy định tại Điều 11 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP về kinh doanh rượu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 17/2020/NĐ-CP (Nghị định số 105/2017/NĐ-CP).

V. Không thực hiện điều kiện bán buôn rượu quy định tại Điều 12 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

VI. Không thực hiện điều kiện bán lẻ rượu quy định tại Điều 13 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

VII. Không thực hiện điều kiện bán rượu tiêu dùng tại chỗ quy định tại Điều 14 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

VIII. Không thực hiện điều kiện nhập khẩu rượu có độ cồn dưới 5,5 độ quy định tại Điều 31b Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

IX. Không thực hiện điều kiện bán rượu có độ cồn dưới 5,5 độ quy định tại Điều 31c Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

X. Không thực hiện điều kiện cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

XI. Không thực hiện điều kiện cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

XII. Không thực hiện điều kiện sản xuất rượu thủ công bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

XIII. Không thực hiện điều kiện sản xuất rượu có độ cồn dưới 5,5 độ theo quy định tại Điều 31a Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

C. LĨNH VỰC KINH DOANH KHOÁNG SẢN

Không thực hiện điều kiện về kinh doanh khoáng sản tại Điều 14 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

Mục 4

PHỤ LỤC CÁC BIỂU MẪU

Ký hiệu	Tên Biểu mẫu
Lĩnh vực: Vật liệu nổ công nghiệp	
Mẫu số 01	Giấy đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ
Mẫu số 02	Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp/tiền chất thuốc nổ
Lĩnh vực: Xuất nhập khẩu	
Mẫu số 03	Đơn đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu/cấm nhập khẩu/tạm ngừng xuất khẩu/tạm ngừng nhập khẩu
Mẫu số 04	Đơn đề nghị cấp Giấy phép gia công hàng hóa
Mẫu số 05	Đơn đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa
Lĩnh vực: Quản lý cạnh tranh	
Mẫu số 06	Mẫu đơn đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh
Mẫu số 07	Mẫu thông báo tập trung kinh tế

Mẫu số 01. Giấy đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

.....(1).....	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

	.....(2)...., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Cấp giấy phép .....(3).....

Kính gửi: .....

Tên doanh nghiệp:.....

Nơi đặt trụ sở chính *(xã (phường), tỉnh (thành phố))*: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương) số ... do ... cấp ngày … tháng … năm … hoặc Quyết định thành lập số ... ngày ... tháng ... năm ... của...

Họ tên, địa chỉ, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật: .....,.....

Số giấy phép kinh doanh (*áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ)*: .....

Lý do đề nghị cấp: .....

TT	Tên .....(4)...	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Số lượng	Số lượng
1					
2					
...					

Cửa khẩu; phương tiện, thời gian vận chuyển: .....

Họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ (nếu có):

.....

Đề nghị .....(6)..... xem xét và cấp giấy phép .....(3)..... cho doanh nghiệp theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 29 tháng 6 năm 2024./.

.....(5).....

(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ....

Chú thích:

(1) Tên doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

(2) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép;

(3) Loại hình cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

(4) Tên vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BCT.

(5) Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký.

(6) Cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

Mẫu số 02. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp/tiền chất thuốc nổ

UBND [1] ....[4]... -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: /.....	*....[1]..., ngày ... tháng ... năm 20...*

GIẤY PHÉP .....[2].....

CƠ QUAN CẤP PHÉP...

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;

Xét đề nghị của .....[3].....;

Theo đề nghị của .....[4].....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép

.....[3].....;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương) số: ..... do .....[5]..... cấp ngày ... tháng ... năm .... hoặc Quyết định thành lập số ... ngày ... tháng ... năm ... của ...;

Trụ sở tại: .....[6].....;

Điện thoại: ..... ; Fax: .....;

Được .....[2].....

Điều 2. Điều kiện .....[2].....

1. Chủng loại, số lượng, nước sản xuất.....[7]..... (phụ lục kèm theo);

2. Tên cửa khẩu .....[2].... : .....;

3. Phương tiện vận chuyển: .....;

4. Thời gian .....: từ ngày ..... đến ngày ... tháng ... năm 20...

Điều 3. ....[3].... phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của

Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương; ...[8]... và những quy định pháp luật liên quan./.	
Nơi nhận: - .....[3].....; - .....[9].....; - Lưu: ....[10]....,	**CƠ QUAN CẤP PHÉP/NGƯỜI CẤP PHÉP** *(Chữ ký, dấu)* **Nguyễn Văn A**

Chú thích:

[1] Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ đóng trụ sở chính.

[2] Tên loại hình hoạt động (Ví dụ: Xuất khẩu vật liệu nổ công nghiệp; nhập khẩu tiền chất thuốc nổ...).

[3] Tên tổ chức/doanh nghiệp được cấp giấy phép.

[4] Thủ trưởng bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép.

[5] Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương).

[6] Địa chỉ được ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương) hoặc quyết định thành lập.

[7] Loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Ví dụ: kíp nổ điện số 8, Amoni Nitrat).

[8] Tên các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp hoặc tiền chất thuốc nổ (Ví dụ: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ (QCVN 01:2019/BCT)).

[9] Tên các tổ chức có liên quan;

[10] Tên viết tắt của bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép; số lượng giấy phép lưu.

* Kích thước của Giấy phép: A4 (210mm x 297mm).

Mẫu số 03: Đơn đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu/cấm nhập khẩu/tạm ngừng xuất khẩu/tạm ngừng nhập khẩu

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...	_____
	...., ngày .... tháng .... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CẤM XUẤT KHẨU/ CẤM NHẬP KHẨU/TẠM NGỪNG XUẤT KHẨU/ TẠM NGỪNG NHẬP KHẨU

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên thương nhân:
- Mã số doanh nghiệp:
- Địa chỉ:
- Địa chỉ trang web (nếu có):
- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] cấp giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa với thông tin như sau:

1. Thông tin về hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu

- Tên hàng hóa
- Mô tả, đặc điểm kỹ thuật
- Mã HS
- Số lượng
- Xuất xứ, nguồn gốc

- Nhà sản xuất

- Tình trạng hàng hóa

2. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu

3. Thuyết minh sự cần thiết phải xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa để phục vụ cho mục đích nêu tại mục 2.

4. Đối tác xuất khẩu/nhập khẩu

5. Thời gian dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu

6. Thời gian dự kiến lưu tại nước ngoài (đối với hàng hóa xuất khẩu)/ hoặc lưu tại Việt Nam (đối với hàng hóa nhập khẩu).

7. Các tài liệu kèm theo:

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo đơn này và cam kết thực hiện tuân thủ đúng quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 04: Đơn đề nghị cấp Giấy phép gia công hàng hóa

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ... / ...	*... , ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp giấy phép gia công hàng hóa

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên doanh nghiệp:
- Mã số doanh nghiệp:
- Địa chỉ:
- Địa chỉ trang web (nếu có):
- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Địa điểm sản xuất: .....

Số xưởng sản xuất: ... Số chuyền sản xuất: ...

Số lượng lao động: .....

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] xem xét cấp Giấy phép gia công hàng hóa, với các thông tin cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ của các bên ký hợp đồng và bên gia công trực tiếp.

2. Tên, số lượng sản phẩm gia công.

3. Giá gia công.

4. Thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán.

5. Danh mục, số lượng, trị giá nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu và nguyên liệu, phụ liệu, vật tư sản xuất trong nước (nếu có) để gia công; định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư; định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu trong gia công.

6. Danh mục và trị giá máy móc, thiết bị cho thuê, cho mượn hoặc tặng cho để phục vụ gia công (nếu có).

7. Biện pháp xử lý phế liệu, phế thải, phế phẩm và nguyên tắc xử lý máy móc, thiết bị thuê, mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa sau khi kết thúc hợp đồng gia công.

8. Địa điểm và thời gian giao hàng.

9. Nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa.

10. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương và pháp luật có liên quan./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 05: Đơn đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa

TÊN CHỦ HÀNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...	...., *ngày .... tháng .... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

Tên chủ hàng:

- Địa chỉ:

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Đề nghị [cơ quan cấp phép] cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa theo các nội dung sau đây:

1. Giấy phép quá cảnh hàng hóa số ..... do [cơ quan cấp phép] cấp ngày ... tháng ... năm 20....

2. Tờ khai hải quan số ..... ngày ... tháng ... năm 20...

3. Văn bản xác nhận của cơ quan Hải quan số ..... ngày ... tháng ... năm 20...

4. Chi tiết lô hàng quá cảnh:

TT	Tên hàng	Mã HS	Số lượng /ĐVT	Trị giá	Tờ khai hải quan (số, ngày)	Cửa khẩu nhập hàng

5. Lý do đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh tại Việt Nam:

6. Thời gian đề nghị gia hạn:

(Từ ngày ... tháng ... năm 20... đến ngày ... tháng ... năm 20...)

7. Địa chỉ nhận văn bản trả lời (của chủ hàng):

8. Các tài liệu kèm theo (nếu có)

Người đại diện theo pháp luật của chủ hàng
Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 06. Mẫu đơn đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày .... tháng .... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
HƯỞNG MIỄN TRỪ ĐỐI VỚI THỎA THUẬN HẠN CHẾ CẠNH TRANH

Kính gửi: ***Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia***

- Căn cứ Luật Cạnh tranh năm 2018;
- Xét theo nguyện vọng của các bên, chúng tôi gồm:

1. Các doanh nghiệp dự định tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh

A. Doanh nghiệp thứ nhất:

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa).....

.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

.....

Tên doanh nghiệp viết tắt:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc văn bản tương đương) số:

.....

Nơi cấp: .....

Đăng ký lần đầu ngày: ...../...../.....

Đăng ký thay đổi lần thứ:....., ngày: ...../...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax: .....

Email (nếu có):.....Website (nếu có):.....

Địa chỉ của (các) chi nhánh (nếu có):.....

.....

Địa chỉ của (các) văn phòng đại diện (nếu có):.....

.....

Họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa) .....

.....

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....

B. Doanh nghiệp thứ hai:

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa).....

.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

.....

Tên doanh nghiệp viết tắt:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc văn bản tương đương) số:

.....

Nơi cấp: .....

Đăng ký lần đầu ngày: ...../...../.....

Đăng ký thay đổi lần thứ:....., ngày: ...../...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

.....

Điện thoại:.....Fax: .....

Email (nếu có):.....Website (nếu có):.....

Địa chỉ của (các) chi nhánh (nếu có):.....

.....

Địa chỉ của (các) văn phòng đại diện (nếu có):.....

.....

Họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa) .....

.....

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....

C. Doanh nghiệp tiếp theo (nếu có)[1]:

.....

2. Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh mà các bên dự định tham gia

.....
.....
.....

3. Giải trình về việc đáp ứng điều kiện được hưởng miễn trừ

.....
.....
.....

Đề nghị *Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia* xem xét, quyết định chấp thuận cho các doanh nghiệp: ..... (*tên đầy đủ của các doanh nghiệp dự định tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh*) hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh đã nêu.

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung Đơn đề nghị hưởng miễn trừ này và hồ sơ kèm theo./.

CÁC DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ HƯỞNG MIỄN TRỪ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Nơi nhận:

- *Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia* (để xem xét).

Kèm theo đơn[2]:

- .....
- .....

[1] Điền thông tin về các doanh nghiệp khác nếu có nhiều hơn hai doanh nghiệp dự định tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh tương tự như mục A và B.

[2] Liệt kê các văn bản, tài liệu được cung cấp kèm theo Đơn đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh.

Mẫu số 07. Mẫu thông báo tập trung kinh tế

MẪU TB-TTKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TẬP TRUNG KINH TẾ

Kính gửi: Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia

I. THÔNG TIN VỀ CÁC DOANH NGHIỆP THAM GIA TẬP TRUNG KINH TẾ

A. Tên doanh nghiệp thứ nhất:

1. Tên viết thường:

2. Tên viết tắt:

3. Doanh nghiệp là:

☐ Bên mua ☐ Bên bán ☐ Bên liên doanh ☐ Công ty mục tiêu Khác (ghi rõ):

4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: Cấp ngày:

5. Nơi cấp:

6. Địa chỉ trụ sở chính:

7. Thông tin liên hệ:

Điện thoại: Email: Website:

8. (Những) Người đại diện theo pháp luật: Chức danh:

Căn cước công dân (hoặc Hộ chiếu) số: Ngày cấp:

Nơi cấp:

9. Ngành nghề đăng ký kinh doanh chính:

B. Tên doanh nghiệp thứ hai:

1. Tên viết thường:

2. Tên viết tắt:

3. Doanh nghiệp là:

☐ Bên mua ☐ Bên bán ☐ Bên liên doanh ☐ Công ty mục tiêu Khác (ghi rõ):

4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: Cấp ngày:

5. Nơi cấp:

6. Địa chỉ trụ sở chính:

7. Thông tin liên hệ:

Điện thoại: Email: Website:

8. (Những) Người đại diện theo pháp luật: Chức danh:

Căn cước công dân (hoặc Hộ chiếu) số: Cấp ngày:

Nơi cấp:

9. Ngành nghề đăng ký kinh doanh chính:

C. Tên doanh nghiệp thứ ba:

(Thông tin đầy đủ như các doanh nghiệp trên và làm tương tự với các doanh nghiệp tiếp theo)

II. THÔNG TIN VỀ TẬP TRUNG KINH TẾ DỰ ĐỊNH TIẾN HÀNH

1. Hình thức tập trung kinh tế:

☐ Sáp nhập DN ☐ Hợp nhất DN ☐ Mua lại DN ☐ Liên doanh Khác (ghi rõ):

2. Ngưỡng thông báo:

☐ Tổng tài sản ☐ Tổng doanh thu ☐ Giá trị giao dịch ☐ Thị phần

Ghi rõ giá trị ngưỡng thông báo:

Tại tài liệu: Trang số:

3. Thời gian dự kiến thực hiện và hoàn tất giao dịch:

4. Mục đích thương mại của việc tập trung kinh tế/ Kết quả mong muốn của các Bên khi hoàn thành việc tập trung kinh tế:

5. Việc tập trung kinh tế có được thực hiện thông báo tại các quốc gia khác không? Nếu có, cung cấp thông tin cụ thể:

6. Mô tả việc tập trung kinh tế:

(Nơi thực hiện giao dịch, lĩnh vực dự kiến của giao dịch, mô tả giao dịch, sơ đồ giao dịch, thay đổi quyền kiểm soát chi phối sau giao dịch tại Công ty mục tiêu; Đối với trường hợp giao dịch tập trung kinh tế thực hiện thông qua chào mua công khai (hoặc phát hành cổ phiếu hoán đổi và các hình thức khác) theo quy định của pháp luật về chứng khoán thì doanh nghiệp cần cung cấp những thông tin, tài liệu thể hiện việc tập trung kinh tế, ví dụ: (i) ý định của bên mua như dự kiến về loại, số lượng, mức giá của cổ phiếu công ty mục tiêu được niêm yết trên thị trường chứng khoán, (ii) thông tin về số lượng cổ phiếu được niêm yết hoặc được lưu hành hoặc thông tin khác có thể kiểm chứng được thể hiện có một hoặc nhiều cá nhân hay pháp nhân có khả năng bán và (iii) thông tin, tài liệu có thể kiểm chứng được về cơ chế đạt được sự thoả thuận mua bán thông qua giao dịch khớp lệnh trên thị trường chứng khoán tập trung hoặc thông qua thoả thuận và các hình thức tương tự khác.

III. CÁC TÀI LIỆU ĐƯỢC NỘP KÈM THÔNG BÁO TẬP TRUNG KINH TẾ

Tài liệu	Tại tài liệu/ Trang bắt đầu	Số trang
1. Dự thảo nội dung thỏa thuận tập trung kinh tế hoặc dự thảo hợp đồng, biên bản ghi nhớ việc tập trung kinh tế giữa các doanh nghiệp		
2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đối với doanh nghiệp không thành lập theo theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp của Việt Nam.		
3. Báo cáo tài chính 02 năm liền kề trước năm thông báo tập trung kinh tế		
4. Danh sách các công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên, chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị phụ thuộc khác của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế (nếu có)		
5. Danh sách các loại hàng hóa, dịch vụ mà từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đang kinh doanh		
6. Thông tin về thị phần trong lĩnh vực dự định tập trung kinh tế của từng doanh nghiệp tham		

gia tập trung kinh tế trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm thông báo tập trung kinh tế		
7. Phương án khắc phục khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh của việc tập trung kinh tế		
8. Báo cáo đánh giá tác động tích cực của việc tập trung kinh tế và các biện pháp tăng cường tác động tích cực của việc tập trung kinh tế		
9. Giấy ủy quyền (nếu có)		
10. Các tài liệu khác, nội dung khác (nếu có)		

Nêu rõ lý do nếu thiếu một trong các tài liệu nêu trên:

IV. THÔNG TIN CÁ NHÂN/ TỔ CHỨC LIÊN HỆ

1. Tên cá nhân/tổ chức:

2. Thông tin liên lạc:

Di động: Máy bàn: Khác (email, fax...):

3. Là đại diện của Công ty/tổ chức:

4. Địa chỉ nhận công văn qua đường bưu điện:

5. Các thông tin liên lạc khác:

Cá nhân 1 (Họ tên, chức vụ, số điện thoại):

Cá nhân 2 (Họ tên, chức vụ, số điện thoại):

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung Thông báo tập trung kinh tế này và các Hồ sơ, tài liệu kèm theo./.

Người đại diện theo pháp luật của
các Doanh nghiệp Thông báo tập trung kinh tế

Ký, ghi rõ Họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)